ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ủy ban Nhân dân huyện Kông Chro
05.08.2020 14:25:22 +07:00

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+G)	**320.390**	**312.220**	**496.503**	**494.192**	**155,0**	**158,3**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**27.258**	**19.088**	**23.947,8**	**21.747**	**87,9**	**113,9**
I	**Thu nội địa**	**27.258**	**19.088**	**23.948**	**21.747**	**87,9**	**113,9**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	300	0	491,987	417,080		
	- Thuế giá trị gia tăng	300		145,060	71,549		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			82,962	81,570		
	- Thuế tiêu thụ đặt biệt						
	- Thuế tài nguyên			263,965	263,961		
	- Thu khác và phạt của thuế						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	9.200	9.200	9.186	9.089	99,9	98,8
	- Thuế giá trị gia tăng	7.800	7.800	7.525	7.428	96,5	95,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	520	520	286	286	54,9	54,9
	- Thuế tiêu thụ đặt biệt	80	80	63	63	78,8	78,8

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Thuế tài nguyên	700	700	1.213	1.212,7	173,2	173,2
	- Thu khác ngoài quốc doanh	100	100	100	100	100	100
	- Thu khác và phạt của thuế						
	- Thuế môn bài						
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.100	2.100	1.591	1.591,3	75,8	75,8
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	1.500	1.500	1.847,9	1.847,9	123,2	123,2
8	Thu phí, lệ phí	900	750	1.125,6	1.016,0	125,1	135,5
-	*Phí và lệ phí trung ương*	150		106,6		71,1	
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			1,0			
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	750	750	1.018,0	1.016,0	135,7	135,5
	Trong đó: Phí BVNT khai thác khoáng sản			438,9	438,9		
	Lệ phí môn bài			413,6	413,6		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			185,4	21,7		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20	20	26,0	26,0	130,0	130,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	700		1.968,2	1.833,2	281,2	
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000	4.000	4.049,4	4.049,4	101,2	101,2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.700		218,5		3,83	
16	Thu khác ngân sách						
17	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	280		199,1		71,09	
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Tiền chậm nộp do cơ quan thuế xử lý						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
22	Thu khác ngân sách và phạt các loại	2.558	1.518	2.982,9	1.779,8	116,6	117,2
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	1.120	80	1.142,7	85,8	102,0	107,2
	- Công an tỉnh thu						
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	1.040		1.056,9		101,6	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	80	80	85,8	85,8	107,2	107,2
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.438	1.438	1.840,3	1.694,0	128,0	117,8
23	Thu hồi các khoản chi năm trước			75,2	74,8		
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**	**3.940**	**3.940**	**53.521**	**53.521**	**1.358,4**	**1.358,4**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**5.985**	**5.985**		
E	**THU TRỢ CẤP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**289.192**	**289.192**	**412.936**	**412.939**	**142,8**	**142,8**
G	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN**			**113,12**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 58

Ủy ban Nhân dân
huyện Kông Chro
05.08.2020
14:26:05 +07:00

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)						Quyết toán											So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Trong đó			Trong đó			Trong đó								
										Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=7/1	19=8/2	20=11/3	21=15/4	22=16/5	23=17/6
	TỔNG SỐ	**68.533**	**0**	**68.533**	**27.795**	**5.898**	**0**	**103.519**	**0**	**0**	**0**	**69.853**	**347**	**0**	**33.666**	**27.795**	**5.870**	**0**	**151**	0	102	100	100	
1	UBND Thị Trấn Kông Chro	5.944		5.944				5.706	0			5.706	25		0				96		96			
2	UBND xã Đăk Pơ Pho	4.454		4.454	2.138	476		6.879	0			4.280	23		2.599	2.132	467		154		96	100	98	
3	UBND xã Sró	5.851		5.851	2.138	326		8.470	0			6.013	25		2.457	2.137	320		145		103	100	98	
4	UBND xã An Trung	5.443		5.443	2.138	526		8.739	0			6.080	25		2.658	2.133	525		161		112	100	100	
5	UBND xã Chư Krey	4.536		4.536	2.138	466		7.118	0			4.519	25		2.599	2.138	461		157		100	100	99	
6	UBND xã Đăk Pling	4.121		4.121	2.138	406		6.511	0			3.971	25		2.540	2.137	404		158		96	99,9	99,5	
7	UBND xã Ya Ma	4.196		4.196	2.138	545		7.105	0			4.395	25		2.710	2.165	544		169		105	101	100	
8	UBND xã Đăk Song	4.628		4.628	2.138	525		7.610	0			4.951	25		2.659	2.136	522		164		107	100	100	
9	UBND xã Yang Nam	6.196		6.196	2.139	476		8.759	0			6.150	25		2.609	2.134	475		141		99	100	100	
10	UBND xã Yang Trung	3.982		3.982	2.138	426		6.670	0			4.108	25		2.562	2.137	426		167,5		103,1	99,9	100	
11	UBND xã Chơ Glong	5.003		5.003	2.138	326		7.385	0			4.924	25		2.462	2.136	325		147,61		98	100	100	
12	UBND xã Kông Yang	4.995		4.995	2.138	326		7.511	0			5.050	25		2.461	2.135	326		150		101	100	100	
13	UBND xã Đăk Tơ Pang	4.534		4.534	2.138	624		7.210	0			4.453	25		2.758	2.137	620		159		98	100	99	
14	UBND xã Đăk Kơ Ning	4.648		4.648	2.138	456		7.846	0			5.254	25		2.592	2.137	456		169		113	100	100	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.*

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

75.723

5.706

6.879

8.470

8.739

7.118

6.511

7.105

7.610

8.759

6.670

7.385

7.511

7.210

7.846

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ủy ban Nhân dân
huyện Kông Chro
05.08.2020
14:26:42 +07:00

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách, NV	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
	TỔNG SỐ	**64.859**	**51.631**	**13.228**	**0**	**13.228**	**27.795**	**13.228**	**0**	**100.195**	**51.631**	**48.564**	**0**	**48.564**	**154**	**100**	**367**		**367**
1	UBND thị tấn Kông Chro	4.201	3.094	1.107		1.107		1.107		4.124	3.094	1.030		1.030	98	100	93		93
2	UBND xã Đăk Pơ Pho	4.391	3.548	843		843	2.138	843		6.974	3.548	3.426		3.426	159	100	406		406
3	UBND xã Sró	5.700	4.552	1.148		1.148	2.138	1.148		8.232	4.552	3.680		3.680	144	100	321		321
4	UBND xã An Trung	4.938	3.856	1.082		1.082	2.138	1.082		7.923	3.856	4.067		4.067	160	100	376		376
5	UBND xã Chư Krey	4.482	3.680	802		802	2.138	802		7.136	3.680	3.456		3.456	159	100	431		431
6	UBND xã Đăk Pling	4.052	3.264	788		788	2.138	788		6.582	3.264	3.318		3.318	162	100	421		421
7	UBND xã Ya Ma	4.127	3.285	842		842	2.138	842		6.820	3.285	3.535		3.535	165	100	420		420
8	UBND xã Đăk Song	4.557	3.648	909		909	2.138	909		7.539	3.648	3.891		3.891	165	100	428		428
9	UBND xã Yang Nam	6.055	4.834	1.221		1.221	2.139	1.221		9.128	4.834	4.294		4.294	151	100	352		352
10	UBND xã Yang Trung	3.813	2.932	881		881	2.138	881		6.396	2.932	3.464		3.464	168	100	393		393
11	UBND xã Chơ Glong	4.834	3.874	960		960	2.138	960		7.304	3.874	3.430		3.430	151	100	357		357
12	UBND xã Kông Yang	4.679	3.664	1.015		1.015	2.138	1.015		7.146	3.664	3.482		3.482	153	100	343		343
13	UBND xã Đăk Tơ Pang	4.477	3.667	810		810	2.138	810		7.241	3.667	3.574		3.574	162	100	441		441
14	UBND xã Đăk Kơ Ning	4.552	3.733	819		819	2.138	819		7.651	3.733	3.918		3.918	168	100	478		478

88.435

36804

Ủy ban Nhân dân huyện Kông Chro
05.08.2020 14:27:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**112.569**	**4.280**	**51.631**	**133,8**	**0,0**	**8.095**
1	UBND thị trấn Kông Chro	6.035	1.566	3.094			345
2	UBND xã Đăk Pơ Pho	7.393	70	3.548	30		349
3	UBND xã Sró	9.061	139	4.552			691
4	UBND xã An Trung	9.272	593	3.856			756
5	UBND xã Chư Krey	7.829	96	3.680	34		598
6	UBND xã Đăk Pling	7.364	52	3.264			729
7	UBND xã Ya Ma	7.381	60	3.285			501
8	UBND xã Đăk Song	7.959	56	3.648			365
9	UBND xã Yang Nam	10.611	145	4.834			1.338
10	UBND xã Yang Trung	7.448	501	2.932			552
11	UBND xã Chơ Glong	8.020	281	3.874	11		434
12	UBND xã Kông Yang	8.426	556	3.664			725
13	UBND xã Đăk Tơ Pang	7.411	46	3.667	17		124
14	UBND xã Đăk Kơ Ning	8.357	118	3.733	43		588

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ủy ban Nhân dân huyện Kông Chro
05.08.2020 14:27:29 +07:00

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 424 /QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	**34.166**	**27.824**	**6.342**	**34.038**	**27.795**	**6.243**	**28.197**	**27.767**	**27.767**	**0**	**6.243**	**6.243**	**0**	**101**	**101**	**98,4**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**444**	**0**	**444**	**373**	**0**	**373**	**373**	**0**	**0**	**0**	**373**	**373**	**0**	**84,0**		**84,0**
01	Phòng Lao động TB&XH	270		270	260	0	260	260				260	260		96,4		96,4
02	Phòng Nông nghiệp và PTNT	174		174	113	0	113	113				113	113		64,8		64,8
II	**Ngân sách cấp xã**	**33.722**	**27.824**	**5.898**	**33.665**	**27.795**	**5.870**	**27.824**	**27.767**	**27.767**	**0**	**5.870**	**5.870**	**0**	**100**	**100**	**100**
01	UBND xã Đăk Pơ Pho	2.614	2.138	476	2.593	2.132	461	2.138	2.132	2.132		467	467		99	100	97
02	UBND xã Sró	2.464	2.138	326	2.463	2.137	326	2.138	2.137	2.137		320	320		100	100	100
03	UBND xã An Trung	2.664	2.138	526	2.658	2.133	525	2.138	2.133	2.133		525	525		100	100	100
04	UBND xã Chư Krey	2.604	2.138	466	2.599	2.138	461	2.138	2.138	2.138		461	461		100	100	99
05	UBND xã Đăk Pling	2.544	2.138	406	2.540	2.137	404	2.138	2.137	2.137		404	404		100	100	100
06	UBND xã Ya Ma	2.712	2.167	545	2.709	2.164	544	2.167	2.137	2.137		544	544		100	100	100
07	UBND xã Đăk Song	2.663	2.138	525	2.659	2.136	522	2.138	2.136	2.136		522	522		100	100	100
08	UBND xã Yang Nam	2.615	2.139	476	2.609	2.134	475	2.139	2.134	2.134		475	475		100	100	100
09	UBND xã Yang Trung	2.564	2.138	426	2.562	2.137	426	2.138	2.137	2.137		426	426		100	100	100
10	UBND xã Chơ Glong	2.464	2.138	326	2.462	2.136	325	2.138	2.136	2.136	0	325	325		100	100	100
11	UBND xã Kông Yang	2.464	2.138	326	2.461	2.135	326	2.138	2.135	2.135		326	326		100	100	100
12	UBND xã Đăk Tơ Pang	2.762	2.138	624	2.758	2.137	620	2.138	2.137	2.137		620	620		100	100	99
13	UBND xã Đăk Kơ Ning	2.594	2.138	456	2.592	2.137	456	2.138	2.137	2.137		456	456		100	100	100

Ủy ban Nhân dân huyện Kông Chro
05.08.2020
14:28:05 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 96

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số424/QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	**B**	**1**	**2**	**3=2/1**
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**310.167**	**394.108**	**127,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**19.088**	**21.747**	**113,9**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	14.974	17.274	115,4
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.114	4.473	108,7
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**287.139**	**312.742**	**108,9**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	249.822	248.220	99,4
2	Thu bổ sung có mục tiêu	37.317	64.522	172,9
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên**		**113**	
IV	**Thu kết dư**	**3.940**	**53.521**	**1.358,4**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**5.985**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**310.167**	**350.498**	**113,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**268.910**	**257.758**	**95,9**
1	Chi đầu tư phát triển	18.800	16.014	85,2
2	Chi thường xuyên	243.940	241.361	98,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	
5	Dự phòng ngân sách	6.170	383	6,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**37.317**	**63.958**	**171,4**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	35.699	0,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.317	28.259	75,7
III	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**6.383**	
IV	**Chi từ nguồn kết dư năm trước**	**3.940**	**22.004**	558,5
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**394**	

	452859
#REF!	369048

#REF!	402313
	318501

Ủy ban
Nhân dân
huyện
Kông Chro
05.08.2020
14:28:44
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 98

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 05 /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**310.167**	**241.634**	**68.533**	**350.498**	**246.979**	**103.519**	**113,00**	**102,21**	**151,05**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**268.910**	**202.698**	**66.212**	**257.758**	**192.128**	**65.630**	**95,85**	**94,79**	**99,12**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**19.600**	**18.800**	**800**	**16.014**	**16.014**	**0**	**81,70**	**85,18**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.600	15.600		13.832	13.832		88,67	88,67	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				0					
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.500*	*1.500*		1.486	*1.486*		99,03	99,03	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*0*			0					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*0*			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	*0*			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác (Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	*4.000*	3.200	800	2.182	2.182			68,18	
II	**Chi thường xuyên**	**243.140**	**179.035**	**64.105**	**241.361**	**175.847**	**65.514**	**99,27**	**98,22**	**102,20**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*121.842*	*121.842*		*121.643*	*121.643*		*99,84*	99,84	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*350*	*350*		*347*	*347*		*99,24*	99,24	

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.170**	**4.863**	**1.307**	**383**	**267**	**116**	**6,21**	**7,89**	**8,91**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**37.317**	**35.697**	**1.621**	**63.958**	**26.896**	**37.061**	**171,39**	**179,17**	**2287,02**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**	**0**	**0**	**35.699**	**373**	**35.326**			
	Kinh phí thực hiện ch- ơng trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				1.688		1.688			
	Bổ sung kinh phí thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới				34.011	373	33.638			
	Bổ sung kinh phí thực hiện CTMT xây dựng nông thôn mới năm				0					
	Ch- ơng trình mục tiêu táI cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân c-				0					
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện ch- ơng trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				0					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**37.317**	**35.697**	**1.621**	**28.259**	**26.524**	**1.735**	**75,73**	**74,30**	**107,07**
a	**Bổ sung có mục tiêu đầu năm**	**37.317**	**35.697**	**1.621**	**26.188**	**24.893**	**1.295**	**1.541**	**69,74**	**79,92**
	Hỗ trợ tiền ăn tr- a cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	3.932	3.932		3.563	3.563	0	90,61	90,61	
	Hỗ trợ học sinh và tr- ờng phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	5.670	5.670		5.670	5.670	0	100,00	100,00	
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm ph- ơng tiện, đồ dùng học tập cho ng- ời khuyết tật theo thông t- liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD ĐT-BLĐTBXH-BTC	492	492		434	434	0	88,16	88,16	
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	138	138		0		0	0,00	0,00	

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW	690	644	47	690	643,5	46,5	100,00	100,00	100,00
	BS kinh phí hoạt động khu dân c- , xã thuộc vừng khó khăn	1.022		1.022	817		817	79,94		79,94
	Hỗ trợ kinh phi hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn làng, xã ĐBKK	360		360	240	0	240	66,67		66,67
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, ng- ời cao tuổi, ng- ời khuyết tật	6.674	6.674		3.714	3.714	0	55,65	55,65	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi d- ỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	1.051	1.051		896	896	0	85,27	85,27	
	Hỗ trợ kinh phí cho ng- ời có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	97	97		60	60	0	61,37	61,37	
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	890	890		871	871	0	97,91	97,91	
	Kinh phí tăng c- ờng công tác bảo vệ rừng cấp xã	122		122	122	0	122	99,69		99,69
	Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định 66/2013/QĐ-TTG	67	67		0		0	0,00	0,00	
	Cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP	11.006	11.006		4.037	4.037	0	36,68	36,68	
	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo TTLT-BTC-BGD ĐT	258	258		247	247	0	95,64	95,64	
	Phụ cấp hàng tháng của cộng tác viên giảm nghèo theo Nghị quyết số 83/2018/NQ-HDND	117	117		97	97	0	83,16	83,16	
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các tr- ờng mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	1.800	1.800		1.800	1.800	0	100,00	100,00	
	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.861	1.861		1.861	1.861	0	100,00	100,00	

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Hỗ trợ kinh phí môi tr- ờng, kiến thiết thị chính	1.000	1.000		1.000	1.000	0	100,00	100,00	
	Hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân cấp xã	70		70	70		70	100,00		100,00
b	**Bổ sung có mục tiêu trong năm 2019 (tỉnh quyết định bổ sung có mục tiêu trong năm 2019)**	**0**	**0**	**0**	**2.070**	**1.630**	**440**			
	Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2019				891	451	440			
	Phân bổ kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp				1.064	1.064				
	Kinh phí khắc cơn bão số 12 năm 2017				71	71				
	Kinh phí cho các địa ph- ơng phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019				44	44				
	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức l- ơng cơ sở năm 2019				0					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**394**	**377**	**18**			
D	**CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ**	**3.940**	**3.240**	**700**	**22.004**	**21.308**	**696**		657,65	99,48
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**6.383**	**6.270**	**113**			

A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3

246.979	
	293.958
	2.053
MT	*283*
	1.770
#######	**230.871**
	-12.269
45.6	

246.979

0,00

8,59

8,59

9.704 0 3.974

100 0 5.670

246.979

36.100

0,378000

246.979

246.979

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KÔNG CHRO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 99

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**306.493**	**347.173**	**113**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**64.859**	**100.194**	**154**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**238.394**	**219.024**	**92**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**18.800**	**16.014**	85
1	Chi đầu tư cho các dự án	15.600	13.832	89
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác (từ nguồn tiền sử dụng đất và cho thuê đất)	3.200	2.182	68
II	**Chi thường xuyên**	**214.731**	**202.743**	**94**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	146.261	143.307	98
-	Chi khoa học và công nghệ	350	347	99
-	Chi quốc phòng	1.879	1.852	99
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	529	529	100
-	Chi y tế, dân số và gia đình	973	653	67
-	Chi văn hóa thông tin	1.269	1.269	100
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.261	1.483	118
-	Chi thể dục thể thao	223	223	100
-	Chi bảo vệ môi trường	3.222	858	27
-	Chi các hoạt động kinh tế	11.109	10.337	93
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.307	30.151	91
-	Chi bảo đảm xã hội	8.829	6.216	70
-	Chi thường xuyên khác	2.133	2.133	100
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	3.386	3.386	100
-	Chi từ nguồn tiền cho thuê đất	0	0	
-	Chi CCTL từ nguồn tăng thu	0	0	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**4.863**	267	5
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**377**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**6.270**	
F	**CHI TỪ NGUỒNG KẾT DƯ**	**3.240**	**21.308**	

241.634

30.811

	GD	KT	QLNN	QP	AN	DBXH
dp	85	1179	527			
K		1137,4	-202	796,5	1221,8	250

-14.221